
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2013 đến ngày 30/6/2013



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-5
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bàn thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo quyết toán tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2013 đến ngày 30/6/2013.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng; Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyên giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông; Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 01/12/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 30/6/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được trình bày trong Báo cáo tài chính kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty tại thời điểm này gồm có:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên

Chức vụ

Bà : Nguyễn Bích Thủy

Chủ tịch

- Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 số 416/NQ-BUSOCO-HĐQT ngày 24/4/2013

Ông : Dương Đình Hội

Ủy viên

Ông : Nguyễn Huy Quế

Ủy viên

Ông : Nguyễn Mạnh Hùng

Ủy viên

Ông : Ngô Đức Lưu

Ủy viên

Ông : Phạm Tuấn Long

Ủy viên

Ông : Phạm Văn Toàn

Ủy viên

- Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 số 416/NQ-BUSOCO-HĐQT ngày 24/4/2013

Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên

Chức vụ

Ông : Dương Đình Hội

Tổng Giám đốc

Ông : Nguyễn Huy Quế

Phó Tổng Giám đốc

Ông : Nguyễn Mạnh Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông : Ngô Đức Lưu

Phó Tổng Giám đốc

Ông : Trần Tiến Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

Họ và tên

Chức vụ

Ông : Nguyễn Văn Tân

Trưởng ban

Ông : Lê Trung Tiến

Thành viên

Ông : Nguyễn Văn Duyệt

Thành viên

Bà : Hà Hải Yến

Thành viên

Ông : Trần Hữu Chí

Thành viên

- Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 số 416/NQ-BUSOCO-HĐQT ngày 24/4/2013

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2013 đến ngày 30/6/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nam, ngày 24 tháng 7 năm 2013



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Đình Hội

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/6/2013	01/4/2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		926.710.757.735	857.926.842.316
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		38.846.181.353	31.556.466.842
111	1. Tiền	3	38.846.181.353	31.556.466.842
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		468.471.369.936	435.834.041.561
131	1. Phải thu khách hàng	(*)	436.869.684.542	406.154.082.909
132	2. Trả trước cho người bán		24.621.747.015	23.663.600.584
135	5. Các khoản phải thu khác	5	9.562.281.463	8.598.701.152
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
140	IV. Hàng tồn kho		410.267.087.025	380.696.360.948
141	1. Hàng tồn kho	6	410.267.087.025	380.696.360.948
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.126.119.421	9.839.972.965
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		136.108.875	232.275.409
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.005.424.240	6.026.871.250
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		624.941.306	624.941.306
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.359.645.000	2.955.885.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.102.054.894.647	4.182.015.270.586
220	II. Tài sản cố định		4.081.847.439.955	4.143.095.982.109
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	3.968.059.645.870	4.032.716.163.463
222	- Nguyên giá		6.350.095.327.699	6.349.614.477.699
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.382.035.681.829)	(2.316.898.314.236)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	51.384.008.361	52.390.675.029
228	- Nguyên giá		80.451.000.000	80.451.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.066.991.639)	(28.060.324.971)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	62.403.785.724	57.989.143.617
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.207.454.692	38.919.288.477
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	17.875.830.452	38.919.288.477
268	3. Tài sản dài hạn khác	11	2.331.624.240	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.028.765.652.382	5.039.942.112.902

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2013	01/4/2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.077.349.236.120	4.101.834.711.902
310	I. Nợ ngắn hạn		2.206.317.238.487	2.238.899.398.894
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	1.373.911.891.137	1.388.237.092.381
312	2. Phải trả người bán	(**)	374.870.376.005	452.739.240.114
313	3. Người mua trả tiền trước		29.976.990.728	2.020.543.943
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	24.887.917.660	14.385.898.785
315	5. Phải trả người lao động		4.367.591.250	12.311.369.157
316	6. Chi phí phải trả	14	98.917.659.105	69.107.244.917
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	299.310.226.067	300.007.423.062
321	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		74.586.535	90.586.535
330	II. Nợ dài hạn		1.871.031.997.633	1.862.935.313.008
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	1.870.978.166.008	1.862.828.166.008
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		53.831.625	107.147.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		951.416.416.262	938.107.401.000
410	I. Vốn chủ sở hữu		951.412.653.871	938.103.638.609
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(218.211.986.199)	(218.211.986.199)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	17	95.797.603.318	95.797.603.318
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	17	3.764.938.845	3.764.938.845
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	(65.584.936.093)	(78.893.951.355)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.762.391	3.762.391
433	4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.762.391	3.762.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.028.765.652.382	5.039.942.112.902

DN-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2013	Đơn vị tính: VND 01/4/2013
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT			
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ			1.112.727.600
	5. Ngoại tệ các loại			-
	USD		108,91	109,45
	EURO		133,82	179,63

Hà nam, ngày 24 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc



Dương Đình Hội

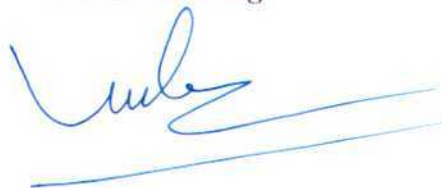
DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	791.176.905.101	770.424.533.036	1.422.232.389.115	1.415.804.209.332
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	46.338.259.680	41.630.373.083	94.329.355.017	74.441.436.782
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	744.838.645.421	728.794.159.953	1.327.903.034.098	1.341.362.772.550
11	4. Giá vốn hàng bán	21	601.793.750.272	581.371.243.350	1.100.267.535.819	1.022.907.100.351
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.044.895.149	147.422.916.603	227.635.498.279	318.455.672.199
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	227.361.494	1.033.049.230	1.019.167.627	2.237.569.259
22	7. Chi phí tài chính	23	67.869.947.139	91.482.981.499	143.307.355.575	199.052.216.985
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		67.423.190.573	86.588.783.211	138.444.660.229	175.648.953.012
24	8. Chi phí bán hàng		40.727.983.422	42.280.383.998	78.733.083.612	85.403.507.479
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		24.873.894.492	16.801.828.662	45.470.195.856	36.373.100.075
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.800.431.590	(2.109.228.326)	(38.855.969.137)	(135.583.081)
31	11. Thu nhập khác		4.822.470.138	10.423.071.456	9.785.914.136	10.549.804.682
32	12. Chi phí khác		1.274.096.992	7.278.230.411	3.084.744.680	7.278.230.411
40	13. Lợi nhuận khác		3.548.373.146	3.144.841.045	6.701.169.456	3.271.574.271
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.348.804.736	1.035.612.719	(32.154.799.681)	3.135.991.190
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	3.337.201.184	129.451.590	-	391.998.899
52	16. Chi phí thuế TNDN năm trước		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.011.603.552	906.161.129	(32.154.799.681)	2.743.992.291
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		92	8	(295)	25

Hà nam, ngày 24 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc



Dương Đình Hội

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- PP GIÁN TIẾP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		(32.154.799.681)	3.135.991.190
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		132.172.498.684	132.890.741.561
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư			(2.237.569.259)
06	- Chi phí lãi vay		138.444.660.229	175.648.953.012
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		238.462.359.232	309.438.116.504
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(128.344.058.923)	(143.683.725.435)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(62.688.762.314)	(51.029.784.262)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		9.015.154.790	126.148.489.585
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.288.211.071)	17.356.980.744
13	- Tiền lãi vay đã trả		(139.322.859.575)	(170.273.794.942)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(262.547.309)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.279.172	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.459.731.120)	(378.948.302)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(90.616.829.809)	87.314.786.583
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		(26.114.798.004)	(277.805.454)
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			30.000.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		957.687.380	2.237.569.259
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.157.110.624)	31.959.763.805
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.167.546.591.236	757.312.669.931
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.208.037.481.245)	(927.491.457.126)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.490.890.009)	(170.178.787.195)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(156.264.830.442)	(50.904.236.807)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		195.111.011.795	146.610.548.279
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		38.846.181.353	95.706.311.472

Hà nam, ngày 24 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn



Tổng giám đốc



Dương Đình Hội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01.4.2013 đến ngày 30.6.2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 01/12/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh clinker và xi măng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty, Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn, Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn, Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2 và Xí nghiệp vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn, sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị nội bộ.

Theo Quyết định số 486/QĐ-BUSOCO-HĐQT ngày 20/12/2012, Hội đồng quản trị đã quyết định thành lập Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn trên cơ sở tổ chức lại Xưởng Gạch và Bê tông. Ngày 04/01/2013, Xí nghiệp đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0700117613-008.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về nguồn vốn, tài sản và việc

trình bày các khoản mục này tại ngày lập Báo cáo tài chính, cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị phần mềm kế toán. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	03 - 04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngày 18/11/2002 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg ban hành "Danh mục đầu tư các dự án xi măng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" (được thay thế bằng quyết định số 108/2005/QĐ-TTg ngày 26/05/2005). Trong đó có dự án đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn. Ngày 28/08/2004, Hội đồng quản trị Tổng công ty xi măng Việt Nam (nay là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam-Vicem) có Quyết định số 1259/XMVN-HĐQT cho phép đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn công suất sản xuất 1,6 triệu tấn xi măng/năm, vốn đầu tư của dự án là 2.807,31 tỷ đồng, ngày 29/11/2009 đã được điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 3.338,42 tỷ đồng do biến động giá vật tư đầu vào và chi phí khác được Nhà nước cho phép. Tổng công ty CN xi măng Việt Nam chấp thuận bổ sung tổng mức đầu tư lên 745 tỷ đồng do yếu tố tỷ giá và chi phí vay vốn tại văn bản số 1014/XMVN-KTTC&NV ngày 11/7/2013.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn được tập hợp theo giá trị tạm quyết toán A-B, lãi vay ngân hàng phục vụ cho đầu tư xây dựng dự án này và các chi phí liên quan khác. Công trình đã được bàn giao đưa vào sử dụng từ ngày 01/12/2010, hiện đang trong giai đoạn quyết toán công trình.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

8.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các ưu đãi về thuế

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-Cp ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ khi chuyển sang Công ty Cổ phần và được giảm 50% trong vòng 03 năm tiếp theo.

Theo Công văn số 5284/TC-CST ngày 29/04/2005 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi được chấp thuận đăng ký giao dịch.

Như vậy, Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm (từ năm 2008 đến năm 2012).

Đơn vị tính: VND

3 . TIỀN

	30/6/2013	01/4/2013
Tiền mặt	742.418.736	1.768.532.009
Tiền gửi ngân hàng	38.103.762.617	29.787.934.833
Cộng	38.846.181.353	31.556.466.842

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	01/4/2013
Phải thu ngắn hạn khác (*)	9.562.281.463	8.598.701.152
Cộng	9.562.281.463	8.598.701.152

(*) Gồm khoản phải thu về tiền sử dụng điện nước, tiền nhà của cán bộ công nhân viên Công ty, nhà thầu, nhà cung cấp; phải thu về thuế thu nhập cá nhân; phải thu về chi phí đào tạo;

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013	01/4/2013
Nguyên liệu, vật liệu	256.952.760.585	257.925.296.762
Công cụ, dụng cụ	382.772.172	402.697.064
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149.555.504.371	118.962.398.794
Thành phẩm	3.376.049.897	3.405.968.328
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	410.267.087.025	380.696.360.948

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - xem phụ lục 01

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - xem phụ lục 02

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2013	01/4/2013
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn	41.706.044.524	41.214.529.455
- Các công trình khác	20.697.741.200	16.774.614.162
Cộng	62.403.785.724	57.989.143.617

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013	01/4/2013
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ, sửa chữa lớn, chi phí khác (*)	17.875.830.452	38.919.288.477
Cộng	17.875.830.452	38.919.288.477

(*) Gồm các khoản chi phí phải trả về máy móc thiết bị, phụ tùng dùng cho công tác sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí phải trả về công cụ dụng cụ văn phòng, phân xưởng, các công trình cải tạo sửa chữa, chi phí thuê văn phòng làm việc, phí bảo hiểm,

11 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2013	01/4/2013
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	2.331.624.240	
	2.331.624.240	

(*) Đây là khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật khoáng sản.

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2013	01/4/2013
Vay ngắn hạn (I)	1.113.747.340.959	1.045.099.782.149
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam (1)	216.134.003.425	294.161.881.730
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (2)	698.284.839.491	525.051.388.784
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam (3)	10.879.655.710	16.682.619.845
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình (4)	75.381.293.571	69.781.329.616
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (5)	93.067.548.762	133.067.548.762
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch (6)	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Hà Nam (7)	-	6.355.013.412
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (II)	260.164.550.178	343.137.310.232
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VND) (8)	116.267.400.000	174.401.100.000
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD) (9)	27.316.008.000	40.974.012.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (10)	13.116.572.250	19.674.858.375
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (11)	98.841.800.000	98.841.800.000
- Ngân hàng SG Pháp (12)	4.622.769.928	9.245.539.857
Cộng (I+II)	1.373.911.891.137	1.388.237.092.381

- <1> Khoản vay có lãi suất từ 13,5%/năm-10,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 26/8/2012 là: 210.107.226.485 đồng.
- <2> Khoản vay có lãi suất là 13,5%-10,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- <3> Khoản vay có lãi suất là 14% - 10,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- <4> Khoản vay có lãi suất là 15% - 9,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp hàng tồn kho và các khoản phải thu.
- <5> Khoản vay Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty còn nợ: 93.067.548.762 đồng. Lãi suất đã được điều chỉnh nhiều lần, thời điểm hiện tại là 7%/năm.
- <6> Khoản vay có lãi suất 11,5%/năm. Thời hạn vay 30 ngày.
- <7> Khoản vay có lãi suất 15%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- <8> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2013, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (58.133.700.000 đồng/kỳ), đã trả kỳ tháng 3,6/2013.
- <9> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2013 là: 2.631.600 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (657.900 USD/1 kỳ), đã trả kỳ tháng 3,6/2013.
- <10> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2013 là: 1.260.300 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,10 (315.075 USD/1 kỳ), đã trả kỳ tháng 1,4/2013.
- <11> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2013 là: 7.220.000 EUR, trả 2 kỳ vào các tháng 2,8 (3.610.000 EUR/1 kỳ), đã trả kỳ tháng 2/2013.
- <12> Khoản vay được thuyết minh tại PL3(15), đây là khoản đến hạn trả trong năm 2013 là: 337.674,94 EURO, 168.837,47 EURO/1 kỳ, đã trả kỳ tháng 5/2013.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013	01/4/2013
Thuế giá trị gia tăng	13.944.171.190	8.647.601.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.578.795.528	1.515.913.077
Thuế tài nguyên	5.406.656.849	2.612.076.966
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	518.267.234	263.184.076
Các loại thuế khác	3.440.026.859	1.347.123.104
Cộng	24.887.917.660	14.385.898.785

Công ty đã thực hiện việc kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn của cơ quan thuế và phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013	01/4/2013
Trích trước chi phí lãi vay	28.232.016.678	12.595.402.397
- Lãi vay phải trả các ngân hàng nước ngoài	22.218.426.948	6.916.271.954
- Lãi vay phải trả các đơn vị cho vay vốn trong nước	6.013.589.730	5.679.130.443
Trích trước chi phí khuyến mại, khoản gọn	6.975.167.822	8.446.414.495
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	31.976.381.716	18.816.049.958
Phí tư vấn Tổng công ty	10.420.463.842	4.025.330.198
Chi phí phải trả khác (*)	21.313.629.047	25.224.047.869
Cộng	98.917.659.105	69.107.244.917

(*) Gồm các khoản trích trước về chi phí vận chuyển, bốc xúc đá, bốc xếp xi măng, thuê khai thác và sử dụng đường sắt Thanh Châu-Bút Sơn và chi phí khác.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2013	01/4/2013
Tài sản thừa chờ xử lý	728.926	728.926
Kinh phí công đoàn	459.423.518	994.477.588
Bảo hiểm xã hội	1.236.160.317	2.376.576.178
Bảo hiểm y tế	203.016.807	411.934.099
Bảo hiểm thất nghiệp	117.507.633	202.581.730
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	15.687.545.000	15.687.545.000
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành (*)	224.817.348.123	224.817.348.123
Lãi sản xuất thủ dây chuyền 2	49.034.717.006	49.034.717.006
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.753.778.737	6.481.514.412
Cộng	299.310.226.067	300.007.423.062

(*) Đây là khoản trích trước chi phí một số gói thầu đã hoàn thành khối lượng nhưng chưa quyết toán công trình và thanh lý được hợp đồng để tạm ghi tăng giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng của dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn vào ngày 01/12/2010.

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2013	01/4/2013
Vay dài hạn (1)	683.035.869.300	753.235.859.425
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (VNĐ)	459.412.711.447	517.546.411.447
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (USD)	129.122.386.378	142.780.390.378
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	86.350.771.475	92.909.057.600
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VNĐ)	8.150.000.000	

Nợ dài hạn (2)	1.448.106.846.886	1.452.729.616.815
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	64.718.775.988	69.341.545.917
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	1.383.388.070.898	1.383.388.070.898
Cộng	2.131.142.716.186	2.205.965.476.240
Nợ dài hạn đến hạn trả (3)	260.164.550.178	343.137.310.232
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mỗi (nợ VNĐ)	116.267.400.000	174.401.100.000
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mỗi (nợ USD)	27.316.008.000	40.974.012.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (USD)	13.116.572.250	19.674.858.375
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (EUR)	98.841.800.000	98.841.800.000
- Ngân hàng SG Pháp (EUR)	4.622.769.928	9.245.539.857
Số dư vay và nợ dài hạn (4) = (1) + (2) - (3)	1.870.978.166.008	1.862.828.166.008

Chi tiết các khoản Vay dài hạn và Nợ dài hạn - xem phụ lục 03

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - xem phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2013	01/4/2013
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
Tỷ lệ	79,51%	79,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
Tỷ lệ	20,49%	20,49%
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại đầu kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp tại cuối kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

109.056.192

109.056.192

- Cổ phiếu phổ thông

109.056.192

109.056.192

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

10.000 đồng

e) Các quỹ của Công ty

30/6/2013

01/4/2013

- Quỹ đầu tư phát triển

95.797.603.318

95.797.603.318

- Quỹ dự phòng tài chính

3.764.938.845

3.764.938.845

Cộng

99.562.542.163

99.562.542.163

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

**Từ 01.4.2013
đến 30.6.2013**

**Từ 01.4.2012
đến 30.6.2012**

Doanh thu bán hàng

791.176.905.101

770.424.533.036

Cộng

791.176.905.101

770.424.533.036

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

**Từ 01.4.2013
đến 30.6.2013**

**Từ 01.4.2012
đến 30.6.2012**

Chiết khấu thương mại

46.338.259.680

41.630.373.083

Cộng

46.338.259.680

41.630.373.083

20 . TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

**Từ 01.4.2013
đến 30.6.2013**

**Từ 01.4.2012
đến 30.6.2012**

Doanh thu thuần bán hàng

744.838.645.421

728.794.159.953

Cộng

744.838.645.421

728.794.159.953

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

**Từ 01.4.2013
đến 30.6.2013**

**Từ 01.4.2012
đến 30.6.2012**

Giá vốn của hàng hóa đã bán

601.793.750.272

581.371.243.350

Cộng

601.793.750.272

581.371.243.350

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01.4.2013 đến 30.6.2013	Từ 01.4.2012 đến 30.6.2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.361.494	1.033.049.230
Cộng	227.361.494	1.033.049.230

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01.4.2013 đến 30.6.2013	Từ 01.4.2012 đến 30.6.2012
Lãi tiền vay	67.423.190.573	86.588.783.211
Chênh lệch tỷ giá, phí vay vốn	446.756.566	4.894.198.288
Cộng	67.869.947.139	91.482.981.499

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01.4.2013 đến 30.6.2013	Từ 01.4.2012 đến 30.6.2012
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.337.201.184	129.451.590
Cộng	3.337.201.184	129.451.590

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm tiếp theo. Năm 2013 Công ty không còn được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế TNDN.

25 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2012, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2012 và 31/12/2012.

Hà nam, ngày 24 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Tuấn

Tổng giám đốc



Đương Đình Hội

7. TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/4/2013	1.547.818.827.369	4.700.008.127.733	93.159.586.018	8.627.936.579	6.349.614.477.699
Số tăng trong kỳ	-	-	-	480.850.000	480.850.000
- Mua trong kỳ				480.850.000	480.850.000
- Xây dựng					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư 30/6/2013	1.547.818.827.369	4.700.008.127.733	93.159.586.018	9.108.786.579	6.350.095.327.699
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/4/2013	411.386.990.994	1.815.842.214.459	82.307.856.201	7.361.252.582	2.316.898.314.236
Số tăng trong kỳ	9.468.920.697	54.851.824.317	664.681.453	151.941.126	65.137.367.593
- Khấu hao, hao mòn	9.468.920.697	54.851.824.317	664.681.453	151.941.126	65.137.367.593
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư 30/6/2013	420.855.911.691	1.870.694.038.776	82.972.537.654	7.513.193.708	2.382.035.681.829
Giá trị còn lại					
Số dư 01/4/2013	1.136.431.836.375	2.884.165.913.274	10.851.729.817	1.266.683.997	4.032.716.163.463
Số dư 30/6/2013	1.126.962.915.678	2.829.314.088.957	10.187.048.364	1.595.592.871	3.968.059.645.870

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn lưu động tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 26/8/2012 là: 210.107.226.485 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2013 là: 233.023.183.201 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2013 là: 265.883.426.204 đồng.

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/4/2013	-	80.000.000.000	-	451.000.000	80.451.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2013	-	80.000.000.000	-	451.000.000	80.451.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/4/2013	-	27.666.666.666	-	393.658.305	28.060.324.971
Số tăng trong kỳ	-	999.999.999	-	6.666.669	1.006.666.668
- <i>Khấu hao</i>	-	999.999.999	-	6.666.669	1.006.666.668
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/6/2013	-	28.666.666.665	-	400.324.974	29.066.991.639
Giá trị còn lại					
Số dư 01/4/2013	-	52.333.333.334	-	57.341.695	52.390.675.029
Số dư 30/6/2013	-	51.333.333.335	-	50.675.026	51.384.008.361

Giá trị thương hiệu được xác định theo Báo cáo thẩm tra của Vụ kinh tế tài chính kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27/9/2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Công ty xi măng Bút Sơn tại thời điểm 01/01/2005. Giá trị này được khấu hao dần trong 20 năm.

16 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN, NỢ DÀI HẠN - phụ lục 03

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Hạn trả (năm)	Tổng giá trị khoản cam kết vay	Số dư nợ gốc tại 30/6/2013	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm tiền vay
I. Vay dài hạn							
1- HĐ ngày 05/4/06 (VND)	Vay ĐTT do BIDV đầu mối (*)	Từ 2009-2016	840.860.000.000 Đ	459.412.711.447	116.267.400.000	LSTK 12th+3.1% đầu tư & TSCĐ dây chuyền 1	TSCĐ hình thành sau đầu tư
Điều chỉnh tăng hạn mức			1.291.860.000.000 Đ				
2- HĐ ngày 05/4/06 (USD)	TMCP Công thương Hà Nam (****)	Từ 2009-2016	14.620.000 USD	129.122.386.378	27.316.008.000	LSTK 12th+2.8%	TSCĐ hình thành sau đầu tư
3- HĐ ngày 31/12/07	TMCP Công thương Hà Nam (****)	Từ 2011-2016	5.251.250,2 USD	86.350.771.475	13.116.572.250	LSTK 12th+3%	Tin chấp
4- HĐ01/2013 ngày 20/3/13	TMCP Công thương Hà Nam (*****)	Từ 2013-2016	237.700.000.000	8.150.000.000	-		
Cộng				683.035.869.300	156.699.980.250		
II. Nợ dài hạn							
1- HĐ ngày 8/12/06 (EUR)	NH SG pháp (**)	Từ 2010-2020	3.908.178,72 EUR	64.718.775.988	4.622.769.928	Euribor+1,9%	Bộ Tài chính bảo lãnh
2- HĐ ngày 22/9/06 (EUR)	NHJBIC Nhật bản (***)	Từ 2010-2020	74.208.012 EUR	1.383.388.070.898	98.841.800.000	60%: 6,94% 40%: Eribor+0,2%	
Cộng				1.448.106.846.886	103.464.569.928		
III. Số dư Nợ và Vay dài hạn = (I) + (II)				2.131.142.716.186	260.164.550.178		
IV. Nợ và Vay dài hạn = số dư nợ gốc - số nợ phải trả kỳ tới				1.870.978.166.008			

(*) : Bảng 6.219.768,13 USD, lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 5 ngân hàng ĐTT+2,8%/năm/USD và 3,1%/năm/VND, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần và trả 3 tháng/lần, kỳ hiện tại là 6%/năm, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã kết thúc rút vốn từ tháng 10/2010. Khoản vay VND được hỗ trợ lãi suất 4%/năm/số nợ giải ngân trong năm 2009 và 2%/số nợ giải ngân trong năm 2010 theo qui định của Chính phủ. Năm 2013 trả nợ vào các tháng 3,6,9,12.

(**) : Số dư nợ vay là 2.363.724,47 EURO, lãi suất bằng EURIBOR 6tháng+1,9%/năm, kỳ hiện tại là 2,198%/năm. Lãi trả 6 tháng/lần, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã kết thúc rút vốn và vốn hoá lãi vay vào ngày 31/5/2010. Năm 2013 trả nợ vào tháng 5+11.

(***) : Trong đó 44.524.807 EURO (tương đương 60%) giải ngân từ Ngân hàng JBIC và 29.683.205 EURO (tương đương 40%) giải ngân từ ngân hàng SG-Ngân hàng thu xếp của HĐTD. Khoản vay từ JBIC có lãi suất là: 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng là 2,11%/năm; khoản vay từ SG có lãi suất thả nổi Euribor 6 th+0,2%/năm. Toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc nhưng không vượt quá 3.368.905 EURO/(B) và 5.053.357 EURO/(A). Tại thời điểm 30/6/2013, dư nợ vay là 50.525.495,68 EURO tương đương 1.383.388.070.898 đồng (phần A là: 31.165.207 EURO, lãi suất 6,94%/năm; phần B là 19.360.288,68 EURO, lãi suất hiện tại là 0,554%/năm), đã giải ngân để thanh toán xong hợp đồng nhập khẩu và kết thúc rút vốn vào ngày 30/12/2010. Năm 2013 trả nợ vào tháng 2+8.

(***) : Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD ký ngày 31/12/2007 để thanh toán 5% giá trị hợp đồng sau nghiệm thu gói thầu số 1 với KHI, nhận nợ vào ngày 21/01/2011, số tiền: 5.251.250,2 USD, số dư nợ tại ngày 30/6/2013: 4.148.487,7 USD, lãi suất kỳ hiện tại là 8%/năm. Năm 2013 trả nợ vào các tháng 1, 4, 7, 10.
(*****) : Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 01/2013 ký ngày 20/3/2013 để thanh toán chi phí thực hiện dự án dây chuyền 2, thời hạn cho vay 39 tháng từ 20/3/2013 đến 20/6/2013, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2013 đến ngày 30/6/2013 đã giải ngân: 8.150.000.000 VND.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU - phụ lục 04

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/4/2013	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(218.211.986.199)	95.797.603.318	3.764.938.845	-	(78.893.951.355)
<i>Tăng trong kỳ</i>							
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	13.348.804.736
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	10.011.603.552
Chênh lệch tỷ giá							
Trích quỹ							
Tăng khác							3.337.201.184
<i>Giảm trong kỳ</i>							
Giảm khác							39.789.474
Số dư 30/6/2013	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(218.211.986.199)	95.797.603.318	3.764.938.845	-	(65.584.936.093)

Chênh lệch tỷ giá thanh toán phát sinh trong kỳ được Công ty đánh giá và hạch toán theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Riêng chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại và thanh toán đối với các khoản vay có gốc bằng ngoại tệ trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền 2 được Công ty phân ánh theo hướng dẫn tại Công văn số 17537/BTC-TCDN ngày 26/12/2007, đã phân bổ một phần vào kết quả kinh doanh năm 2010 (thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động) và một phần vào năm 2012, phần còn lại sẽ tiếp tục được phân bổ vào các năm tiếp theo.

(*) CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI THU MỘT SỐ KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/04/2013)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/6/2013)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I PHẢI THU KHÁCH HÀNG							
	Công ty CP VICEM Thương Mại Xi Măng	38.559.306.345		108.278.393.439	108.612.873.863	38.224.825.921	
	Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	4.775.718.400		1.105.443.060		5.881.161.460	
	Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	705.135.850		2.946.449.590	2.000.000.000	1.651.585.440	
	Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam		620.636.477	61.962.608.225	59.769.593.737	1.572.378.011	
	Công ty TNHH Vĩnh Phước	37.655.139.435		65.752.001.543	72.868.870.983	30.538.269.995	
	Công ty TNHH TM Toàn Thịnh	5.861.503.839		13.062.254.454	12.956.833.492	5.966.924.801	
	Công ty TNHH Thương mại XD Hải Minh	3.741.401.535		13.422.745.403	13.187.095.961	3.977.050.977	
	Cty TNHH XD & TM Đức Trung	13.190.278.123		47.318.506.033	47.921.639.283	12.587.144.873	
	Công ty TNHH TM vận tải Du Lịch Nhật Thảo	5.418.834.198		15.598.030.079	15.368.438.979	5.648.425.298	
	Công ty TNHH Phú Thái	14.224.063.320		47.582.488.336	46.690.125.400	15.116.426.256	
	Công Ty TNHH TM Ban Mai	5.319.015.701		2.205.877.717	3.123.099.707	4.401.793.711	
	Công ty CP TM Thành Nam	24.701.391.606		123.957.283.906	129.442.470.771	19.216.204.741	
	Công Ty CP TMại và DV Phúc Minh	51.152.199.038		56.030.058.950	52.431.454.440	54.750.803.548	
	Công ty Cổ phần PROXIM	12.801.077.264		4.255.184.651	4.035.685.571	13.020.576.344	
	Công ty CP xây dựng Thương mại Hùng Phát	3.077.518.381		43.428.772	39.401.312	3.081.545.841	
	Công ty CP Thương mại Hợp Phát	8.881.879.165		20.607.215.617	19.456.374.661	10.032.720.121	
	Doanh nghiệp Tư nhân Nam Phương	10.752.257.390			7.816.294.000	2.935.963.390	
	Sở Giao thông vận tải tỉnh Hà nam	94.159.728.500			35.000.000.000	132.018.693.000	
	Công ty Cổ phần Sao Mai TMC	1.459.200.640		3.450.173.050	1.462.602.500	3.446.771.190	
II TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN							
	Công ty CP thi công cơ giới xây lắp	670 628 590				670 628 590	
	Công ty CP xây dựng số 5	2 157 465 639				2 157 465 639	
	Tổng công ty CP đầu tư XD & thương mại Việt Nam	16 312 969 889				16 312 969 889	

() CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI TRẢ MỘT SỐ KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/04/2013)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/6/2013)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
I KHÁCH HÀNG NỘI BỘ VICEM							
	Công ty CP VICEM vật tư vận tải xi măng		104 462 575 811	250 299 082 924	199 337 876 201		53 501 369 088
	Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút sơn		70 827 007 500	84 822 707 500	56 166 000 000		42 170 300 000
	Công ty xi măng Vicem Hải Phòng		4 500 000 000	1 500 000 000			3 000 000 000
	Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam		69 001 863 752	32 807 380 638	33 651 767 464		69 846 250 578
II MỘT SỐ KHÁCH HÀNG LÀ NHÀ CUNG CẤP							
	Chi nhánh CN hoá chất mỏ Hà Nam		3 770 850 722	4 494 880 261	3 590 990 315		2 866 960 776
	Chi nhánh xăng dầu Hà Nam		7 682 427 350	13 646 301 750	11 294 968 750		5 331 094 350
	Cty cổ phần tập đoàn VL chịu lửa Thái Nguyên		6 608 011 575	5 608 011 575			1 000 000 000
	Công ty CP phát triển VL chịu lửa NOVAREF			2 022 855 000	3 667 158 660		1 644 303 660
	Công ty CP thương mại xăng dầu Xuân hoà		7 150 672 000	7 150 672 000	2 802 925 500		2 802 925 500
	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam		2 966 744 480	3 485 900 460	2 132 417 980		1 613 262 000
	Công ty cổ phần cơ khí đúc Hồng Hà		2 709 321 960	7 325 821 960	7 821 000 000		3 204 500 000
	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp LILAMA 69-3		1 769 540 917	1 381 379 991	4 073 426 106		4 461 587 032
	Công ty cổ phần LILAMA 10		3 786 283 111	1 583 527 783			2 202 755 328
	Công ty cổ phần thương mại quốc tế Phương huy		9 176 239 110	8 760 239 110	4 149 887 225		4 565 887 225
	Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim sơn		8 905 000 000	8 905 000 000	4 884 000 000		4 884 000 000
	Công ty TNHH Bình minh		2 139 728 662	1 611 830 916	1 424 083 012		1 951 980 758
	Công ty TNHH Hà Thành		6 649 446 431	4 790 044 656	6 292 497 905		8 151 899 680
	Công ty TNHH Hải nam				2 223 375 504		2 223 375 504
	Công ty TNHH kinh doanh TM và dịch vụ Anh huy				8 716 397 102		8 716 397 102

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SON
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bàng, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Từ ngày 01.4.2013 đến ngày 30.6.2013
Mẫu số B 09a-DN

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/04/2013)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/6/2013)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Công ty TNHH Ngọc sáng		3 535 866 695	6 653 203 640	9 083 453 363	5 966 116 418	
	Công ty TNHH Thi Sơn		23 142 671 937	24 108 864 141	18 049 580 979	17 083 388 775	
	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hoà		430 000 000	430 000 000	1 385 969 200	1 385 969 200	
	Công ty TNHH VINAKIM		16 297 380 209	8 897 380 209		7 400 000 000	
	Doanh nghiệp tư nhân Nam phương			6 816 293 393	37 044 090 614	30 227 797 221	
	Tổng Cty kinh tế kỹ thuật c.nghiep quốc phòng		3 069 703 692	3 540 001 831	3 150 066 964	2 679 768 825	
	Tổng Công ty điện lực Miền bắc		18 808 385 662	102 726 760 554	94 418 807 780	10 500 432 888	
III MỘT SỐ NHÀ THẦU DỰ ÁN BÚT SON 2							
	Công ty CP xây dựng số 9		6 651 085 684			6 651 085 684	
	Công ty CP đầu tư XD&XNK Phục Hưng		3 257 142 864			3 257 142 864	
	Công ty xây dựng Thiên Sơn		2 067 369 866			2 067 369 866	
	Công ty cổ phần Sông Đà 12		5 639 482 807	2 300 000 000		3 339 482 807	
	Công ty CP đầu tư và XD Bạch Đằng 9		1 022 176 685			1 022 176 685	
	Công ty cổ phần LICOGI 13		1 003 420 680			1 003 420 680	
	Công ty cổ phần LILAMA10		8 293 986 965	3 000 000 000		5 293 986 965	
	Công ty CP đầu tư phát triển và XD giao thông 208		931 832 300			931 832 300	
	Công ty CP sản xuất vật liệu & XD công trình 1		507 024 745			507 024 745	
	Công ty CP xây dựng nông nghiệp Nam Định		987 662 655			987 662 655	
	Công ty CP cơ khí lắp máy LILAMA		17 067 045 976	1 500 000 000		15 567 045 976	
	Tổng công ty cơ khí xây dựng		4 407 848 995	1 500 000 000		2 907 848 995	
	Viện vật liệu xây dựng - Bộ Xây dựng		2 650 410 819	62 001 146		2 588 409 673	
	Công ty CP Thiên Cầu		316 590 824			316 590 824	
	Công ty tư vấn ĐT&PT xi măng		772 095 431			772 095 431	

(***) CHI TIẾT SẢN LƯỢNG, DOANH THU

TT	Nội dung	ĐVT	Quý II năm 2013				6 TĐN Năm 2013			
			DC1	DC2	Tại Tam Điệp	Tổng số	DC1	DC2	Tại Tam Điệp	Tại Trại nghiên Lai Châu
1 SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT										
Clinker	Tấn		318.489,48	378.746,50		697.235,98	624.286,58	656.858,40		1.281.144,97
Xi măng bột	Tấn		389.928,81	264.859,89		654.788,70	662.456,40	474.292,54		1.136.748,94
PCB30	Tấn		642,00	264.859,89		265.501,89	642,00	474.292,54		474.934,54
PCB40	Tấn		179.319,41			179.319,41	286.800,76			286.800,76
PC40	Tấn		67.363,30			67.363,30	127.960,34			127.960,34
MC25	Tấn		142.604,10			142.604,10	247.053,30			247.053,30
Xi măng bao	Tấn		214.878,65	283.480,85		498.359,50	378.606,40	483.825,50		862.431,90
PCB30	Tấn		642,00	283.480,85		284.122,85	642,00	483.825,50		484.467,50
PCB40	Tấn		64.842,10			64.842,10	114.090,90			114.090,90
PC40	Tấn		9.754,45			9.754,45	18.025,20			18.025,20
MC25	Tấn		139.640,10			139.640,10	245.848,30			245.848,30
2 SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ										
Clinker	Tấn		32.491,49	138.470,17		170.961,66	131.779,96	273.458,72		405.238,68
Xi măng bột	Tấn		161.835,23	128,78		161.964,01	271.053,37	128,78		271.182,15
PCB30	Tấn			128,78		128,78		128,78		128,78
PCB40	Tấn		106.877,38			106.877,38	161.841,23			161.841,23
PC40	Tấn		54.957,85			54.957,85	109.212,14			109.212,14
MC25	Tấn									
Xi măng bao	Tấn		212.597,65	283.480,85	12.983,50	509.062,00	370.110,40	483.824,90	12.983,50	867.030,50
PCB30	Tấn		642,00	283.480,85	6.563,00	290.685,85	642,00	483.824,90	6.563,00	491.141,60
PCB40	Tấn		64.842,10		6.420,50	71.262,60	114.090,90		6.420,50	120.511,40
PC40	Tấn		9.754,45			9.754,45	18.025,20			18.025,20
MC25	Tấn		137.359,10			137.359,10	237.352,30			237.352,30
DOANH THU	Đồng		374.530.570,526	402.441.624,013	14.102.857,301	791.176.905,101	700.980.633,609	707.029.745,134	14.102.857,301	1.422.232.389,115
Clinker	Đồng		23.491.323,813	97.889.192,333		121.380.516,146	85.501.870,264	182.747.475,775		268.249.346,039
Xi măng bột	Đồng		144.950.586,664			145.052.439,925	255.633.699,034	101.853,261		255.735.552,295
PCB30	Đồng			101.853.261		101.853,261		101.853,261		101.853,261

TT	Nội dung	ĐVT	Quý II năm 2013				6 TĐN Năm 2013			
			ĐC1	ĐC2	Tại Tam Điệp	Tổng số	ĐC1	ĐC2	Tại Tam Điệp	Tại Trại nghiên cứu Lai Châu
PCB40		Đồng	86.745.215.527			86.745.215.527	138.610.097.806			138.610.097.806
PC40		Đồng	58.205.371.137			58.205.371.137	117.023.601.228			117.023.601.228
MC25		Đồng								
Xi măng bao		Đồng	193.435.867.193	304.552.431.680	14.102.857.301	512.091.156.174	341.607.909.943	524.180.416.098	14.102.857.301	119.153.071
PCB30		Đồng	694.230.552	304.552.431.680	7.040.307.301	312.286.969.533	694.230.552	524.180.416.098	7.040.307.301	119.153.071
PCB40		Đồng	71.326.311.364		7.062.550.000	78.388.861.364	127.099.092.870		7.062.550.000	134.161.642.870
PC40		Đồng	11.528.045.277			11.528.045.277	21.402.488.034			21.402.488.034
MC25		Đồng	109.887.280.000			109.887.280.000	192.412.098.487			192.412.098.487
Dá vật liệu xây dựng		Đồng	11.367.402.856			11.367.402.856	16.866.384.368			16.866.384.368
Gạch bê tông		Đồng	1.285.390.000			1.285.390.000	1.370.770.000			1.370.770.000